

水果 Fruits 1

shuǐ guǒ

打字 Type the **pinyin** of the vocabulary phrases

dǎ zì

1		shuǐ guǒ		8		píng guǒ	
2		xīang jiāo		9		lí zi	
3		lán méi		10		xī guā	
4		pú táo		11		cǎo méi	
5		níng méng		12		fèng lí	
6		guǒ zhī		13		jú zi	
7		máng guǒ		14		shuǐ mì táo	